

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 38/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30-3-2023

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Kim Uyên;
- Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn N, sinh năm 1987; địa chỉ: Thạnh P, xã M, huyện H, tỉnh Phú Yên; tạm trú: Tổ 02, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1985; Thường trú: Thạnh P, xã M, huyện H, tỉnh Phú Yên; nơi làm việc: Công ty TNHH PungKook Sài Gòn 2, số 2A, Đường số 8, khu công nghiệp S, phường D, thành phố A, tỉnh Bình Dương; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/02/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn N và anh Trần Văn T tự nguyện chung sống với nhau, tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận kết hôn số 35 quyển số 01/2010 ngày 04/6/2010. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống tại Thị xã U, tỉnh Bình

Dương. Tuy nhiên, hai vợ chồng làm việc tại Khu Công nghiệp S, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2020 thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, cụ thể: Hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, vợ chồng không có sự đồng cảm, nhiều lúc anh T còn đánh chị để lại nhiều thương tích trên người. Anh, chị sống cùng một nhà nhưng đã ly thân từ hơn hai năm nay. Nay, Chị N nhận thấy hôn nhân của hai vợ chồng không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh T. Hiện, Chị N làm công nhân với mức lương khoảng 9.000.000đ/tháng.

Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung tên Trần Thảo My, sinh ngày 26/5/2012. Cháu My hiện đang sinh sống cùng với anh T và Chị N. Sau khi ly hôn Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng cho đến khi cháu My đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/02/2023 bị đơn anh Trần Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với Chị N về thời gian kết hôn, nơi sinh sống. Thời gian đầu anh, chị chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2021 thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do khi anh, chị xây nhà trong thời gian dịch bệnh Covid kéo dài, kinh tế khó khăn, không có tiền trả nợ dẫn đến anh, chị thường xuyên cãi nhau. Tính chị N thì cộc cằn, còn anh T thì nóng tính, có một hai lần anh không kiềm chế được cảm xúc nên có lỡ tay đánh chị N. Hiện anh, chị vẫn còn sống chung nhà nhưng mạnh ai người đó sống, không ai quan tâm đến ai. Nay, Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý vì mâu thuẫn giữa anh, chị chỉ là mâu thuẫn nhỏ mà trong cuộc sống hôn nhân vợ chồng nào cũng có. Anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ, nuôi dạy con chung. Hiện anh T đang là công nhân tại Công ty TNHH Pungkook Sài Gòn 2 tại địa chỉ: Số 02A đường số 8, khu công nghiệp Sóng Thần 1, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với mức thu nhập một tháng khoảng 12.000.000đ/tháng.

Về con chung: Anh T và Chị N có 01 con chung tên Trần Thảo M1, sinh ngày 26/5/2012. Cháu M1 hiện đang sinh sống cùng với anh, chị. Trường hợp Tòa án cho anh T và Chị N được ly hôn thì anh sẽ theo nguyện vọng của con. Nếu cháu My có nguyện vọng ở với Chị N thì anh đồng ý để Chị N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và anh T sẽ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/tháng cho con đến khi cháu M1 đủ 18 tuổi.

- *Tại bản tự khai cháu Trần Thảo My trình bày:* Cháu là con của mẹ Nguyễn N và bố Trần Văn T. Trường hợp bố, mẹ không còn sống chung với nhau thì con xin ở với mẹ. Lý do con muốn ở với mẹ vì mẹ là người chăm sóc, lo lắng cho con.

- *Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật, quan điểm giải quyết vụ án:* Về việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của

người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn N và anh Trần Văn T tự nguyện chung sống với nhau, tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận kết hôn số 35 quyển số 01/2010 ngày 04/6/2010 đúng với quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Chị N xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc, vui vẻ được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn về kinh tế dẫn đến thường xuyên cãi nhau, sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Ngoài ra, nhiều lần anh T còn đánh Chị N để lại nhiều thương tích trên người. Bản thân anh T cũng thừa nhận giữa anh, chị thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, tuy sống một nhà nhưng mạnh ai người đó sống. Anh T cũng thừa nhận, do anh nóng tính không kiềm chế được cảm xúc nên có đánh Chị N.

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Chị N và anh T đều thừa nhận trong cuộc sống hôn nhân bản thân anh, chị có bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung. Thực tế chị N và anh T đã ly thân được hơn 02 năm nay, giữa vợ chồng anh, chị không còn sự quan tâm, chia sẻ, tôn trọng nhau. Bản thân anh T không đồng ý ly hôn nhưng kể từ khi hòa giải cho đến ngày xét xử anh T không đưa ra được phương án nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Chị N yêu cầu được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên có căn cứ chấp nhận.

[2] Về con chung: Chị Nguyễn N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung tên Trần Thảo My, sinh ngày 26/5/2012.

Xét, cháu Trần Thảo M1 đang sinh sống cùng với anh T và Chị N. Tại bản tự khai cháu My có nguyện vọng được sống cùng mẹ khi bố, mẹ ly hôn. Đồng thời, tại phiên tòa, anh T cũng đồng ý giao con chung cho Chị N trực tiếp nuôi dưỡng nếu cháu M1 có nguyện vọng sống cùng Chị N. Vì vậy, căn cứ vào Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giao cháu M1 cho trực tiếp nuôi dưỡng.

[3] Về cấp dưỡng: Chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa anh T cũng đồng ý với mức cấp dưỡng mà Chị N đưa ra, nên Tòa án ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung và nợ chung: Chị N và anh T không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[5] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An về quan điểm giải quyết vụ án.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn N phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật, anh Trần Văn T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn N về tranh chấp ly hôn, nuôi con đối với bị đơn anh Trần Văn T.

1.1 Về hôn nhân: Chị Nguyễn N được ly hôn với anh Trần Văn T (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số đăng ký kết hôn số 35 quyền số 01/2010 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Phú Yên cấp ngày 04/6/2010).

1.2 Về con chung: Giao con chung tên Trần Thảo M1, sinh ngày 26/5/2012 cho chị Nguyễn N trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau ly hôn, anh Trần Văn T và chị Nguyễn N đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

1.3 Về cấp dưỡng: Anh Trần Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Trần Thảo M1 số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng)/tháng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung Trần Thảo M1 đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.4 Tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Chị Nguyễn N và anh Trần Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006082 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP. Dĩ An;
- Chi cục THADS TP. Dĩ An;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thương